

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 88/2017/DSPT
Ngày 21-12-2017
V/v “*Tranh chấp chia thừa kế*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa : Ông Trương Thanh Dũng

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Lệ Kiều

Bà Cao Thị Thúy Giang

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:* Bà Huỳnh Thị Hồng Thu – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 73/TLPT-DS ngày 16 tháng 10 năm 2017 về việc tranh chấp thừa kế tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2017/DS-ST ngày 06 và 10 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã R, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 81/2017/QĐ-PT ngày 02 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Đồng nguyên đơn:*

1. Ông Trần Văn Đ – sinh năm 1948; Địa chỉ: khóm A, phường X, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. (có mặt)

2. Ông Trần Văn T – sinh năm 1949; Địa chỉ: khóm A, phường X, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Chị Trần Thị L, sinh năm 1977. Địa chỉ: Địa chỉ: khóm A, phường X, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. (có mặt)

3. Ông Trần Văn Th – sinh năm 1954; Địa chỉ: Khóm A, phường L, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (có mặt)

4. Bà Nguyễn Thị M – sinh năm 1961; Địa chỉ: Khóm Y, phường X, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. (có mặt)

5. Ông Trần Văn L1 – sinh năm 1964; Địa chỉ: Khóm Y, phường X, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn M – sinh năm 1953; Địa chỉ: khóm A, phường X, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Lý G – sinh năm 1923; Địa chỉ: Khóm B, phường V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (Có đơn xin vắng mặt)

2. Bà Trần Thị B – sinh năm 1963; Địa chỉ: Khóm A, phường L, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (có mặt)

3. Bà Ca Thị T – sinh năm 1955; Khóm A, phường X, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. (có mặt)

4. Chị Trần Thị L1 – sinh năm 1979; Nơi ĐKNKTT: Khóm Y, phường x, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. Chỗ ở hiện nay: không xác định. (vắng mặt)

5. Anh Trần Thanh H – sinh năm 1980; Địa chỉ: Khóm Y, phường X, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của anh H: Nguyễn Thị M – sinh năm 1961; Địa chỉ: Khóm Y, phường X, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. (có mặt)

6. Chị Trần Thị H – sinh năm: 1983; Địa chỉ: Khóm Y, phường X, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (Có đơn xin vắng mặt)

7. Chị Trần Thị H1 – sinh năm 1985; Địa chỉ: Ấp N, xã V, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của chị H1: Nguyễn Thị M – sinh năm 1961; Địa chỉ: Khóm Y, phường X, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. (có mặt)

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Trần Văn M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/11/2016 và lời khai của các đồng nguyên đơn trình bày:

Ông Đ trình bày: Cụ N và cụ H có 07 người con chung gồm: ông Đ, ông T, ông M, ông Th, ông L (chết vào ngày 12/02/2014), bà B và ông L1, không có con riêng. Cụ N mất vào năm 1966, khi cụ N mất có để lại một nền nhà (nguồn gốc nền nhà có được do cụ H, cụ N sang nhượng của ông D và cô giáo Lâm Thị Nài C) và 60 công đất ruộng để cụ H quản lý sử dụng. Đến khi các anh em ông trưởng thành có gia đình thì cụ H có chia 60 công đất ruộng cho mỗi người một phần đất và chỉ còn lại một nền nhà tọa lạc tại khóm Z, phường X, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. Từ năm 1975 đến năm 1991 ông Lưu Chí V đến chiếm và phát sinh tranh chấp với ông Lưu Chí V. Năm 1991 cụ G là cha đỡ đầu đứng ra đi kiện để đòi lại nền nhà từ ông V. Năm 2000 cụ G ủy quyền lại cho ông M đi kiện và anh em ông cũng có ủy quyền cho ông M đứng ra kiện ở UBND huyện G (nay là thị xã G). Trong thời gian ông M đi kiện ông có góp tiền cho ông M làm chi phí đi kiện là 4.000.000 đồng và một số lần khác mỗi lần vài trăm nghìn đồng. Vụ kiện kéo dài đến năm 2015 thì được giải quyết bằng quyết định số 559/QĐ-UBND ngày 17/8/2015 buộc ông Lưu Chí V trả giá trị đất cho ông Trần Văn M số tiền là 1.051.200.000đ.

Ngày 02/10/2015 cụ H mất không để lại di chúc và hiện tại ông L1 đang thờ cúng cụ H và cụ Nh. Ngày 24/8/2015 ông M nhận số tiền là 200.000.000đ. Trong số tiền này ông Đ nhận 20.000.000đ, ông T nhận 20.000.000đ, bà B nhận 20.000.000đ, bà M (vợ ông L) nhận 20.000.000đ, ông Th nhận 5.000.000đ, ông L1 nhận 5.000.000đ số tiền còn lại điều trị bệnh cho cụ H khoảng 15.000.000đ và 50.000.000đ làm chi phí lo tang cho cụ H. Số tiền còn lại ở lần nhận này 45.000.000đ. Ngày 06/10/2016 ông M nhận tiếp số tiền là 851.200.000đ. Số tiền này ông Đ nhận 25.000.000đ, ông T nhận 25.000.000đ, bà M (vợ ông L) nhận 25.000.000đ, bà B nhận 25.000.000đ, ông L1 nhận 10.000.000đ, cụ G nhận bao nhiêu không rõ. Số tiền còn lại ông M đang quản lý là 760.200.000đ. Nay, ông yêu cầu chia số tiền còn lại là 760.200.000đ theo quy định của pháp luật.

Ông Trần Văn Tốt trình bày: Ông T thống nhất theo phần trình bày của ông Đ về nguồn gốc nền nhà, những người con chung của cụ N và cụ H, thời điểm cụ N và cụ H mất và số tiền mà ông M đã chia cho các anh em, chi phí điều trị bệnh, chi phí mai táng cho cụ H. Ông T cũng xác định trong thời gian ông M đi kiện thì ông T cũng đóng góp cho ông M số tiền là 4.000.000đ và một số lần khác mỗi lần vài trăm nghìn. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông M chia cho ông số tiền còn lại ông M đang quản lý là 760.200.000 đồng theo quy định pháp luật.

Ông Trần Văn L1 trình bày: Ông L thống nhất với phần trình bày của ông Đ và ông T về nguồn gốc nền nhà, những người con chung của cụ N và cụ H, thời điểm cụ N và cụ H mất và số tiền mà ông M đã chia cho các anh em, chi phí điều trị bệnh, chi phí mai táng cho cụ H và hiện tại ông L1 đang thờ cúng cụ H1, cụ N1 và nhận từ ông M1 số tiền là 15.000.000đ. Nay ông có yêu cầu chia giá trị nền nhà cụ N1 và cụ H1 để lại số tiền là 760.200.000đ ông M1 đang quản lý theo quy định của pháp luật.

Ông Trần Văn Th trình bày: Ông thống nhất với phần trình bày của ông Đ, ông L1, ông T về nguồn gốc nền nhà, những người con chung của cụ N và cụ H, thời điểm cụ N và cụ H mất và số tiền mà ông M đã chia cho các anh em, chi phí điều trị bệnh, chi phí mai táng cho cụ H và hiện tại ông L1 đang thờ cúng cụ Hoa, cụ N. Ông Th cũng nhận từ ông M số tiền là 5.000.000đ và ông Th có yêu cầu ông M chia giá trị nền nhà cụ N và cụ H để lại số tiền là 760.200.000đ ông M đang quản lý theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị M trình bày: Bà M và ông Trần Văn L có bốn người con chung gồm:

1. Trần Thị L1 – sinh năm: 1979. Hiện đang sống tại Đài Loan (Trung Quốc) nhưng không xác định địa chỉ cụ thể ở đâu.
2. Trần Thanh H – sinh năm: 1980.
3. Trần Thị H - sinh năm: 1983.
4. Trần Thị H1 – sinh năm: 1985.

Ông L mất vào ngày 12/02/2014 và ông L không có con riêng. Bà M cũng thống nhất với lời trình bày của ông Đ, ông T, ông Th, ông L1 về những người con chung của cụ N và cụ H, thời điểm cụ N và cụ H mất và số tiền mà ông M đã chia cho các anh em, chi phí điều trị bệnh, chi phí mai táng cho cụ H và hiện tại ông L1 đang thờ cúng cụ H, cụ N. Bà Mười cũng đã nhận từ ông M số tiền là 45.000.000đ.

Nay bà M có yêu cầu chia số tiền giá trị nền nhà mà cụ N và cụ H để lại số tiền là 760.200.000đ mà ông M đang quản lý theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Trần Văn M trình bày theo lời khai:

Ông M thống nhất với lời trình bày của đồng nguyên đơn về những người con chung của cụ N, cụ H, thời điểm cụ N, cụ H mất và nguồn gốc giá trị nền nhà là di sản mà cụ N và cụ H để lại có tranh chấp với ông Lưu Chí V. Trong thời gian cụ H còn sống thì cụ Lý G có đi kiện để đòi lại nền nhà mà ông Lưu Chí V đang quản lý. Đến khi cụ G lớn tuổi đi lại khó khăn nên cụ G có ủy quyền lại cho ông M đi kiện (Ủy quyền vào ngày 06/10/2000). Trong quá trình khởi kiện thì UBND thị xã G có ra Quyết định số 559/QĐ-UBND chấp nhận yêu cầu của ông M buộc ông Lưu Chí V trả giá trị nền nhà là 1.051.200.000đ và ông M đã nhận đủ số tiền trị giá của nền nhà mà cụ N và cụ H để lại. Khi ông M được cụ Lý G ủy quyền để đi kiện thì giữa anh em ông M không có thỏa thuận nếu đòi được sẽ chia như thế nào, ông M xác định khi cụ H còn sống thì cụ H có nói trong mấy anh em người nào đòi được thì người đó lấy nên từ đó ông M quyết tâm đi kiện và có nhận được sự đóng góp từ ông Đ, ông T, bà M và bà B mỗi người là 4.000.000đ.

Khi UBND huyện G (nay là thị xã G) ra Quyết định số 559/QĐ-UBND ngày 17/8/2015, đến ngày 24/8/2015 ông M nhận số tiền là 200.000.000đ. Số tiền này ông M đã chia cho ông Đ 20.000.000đ, ông T 20.000.000đ, bà B 20.000.000đ, bà M (vợ ông L) 20.000.000đ, ông Th 5.000.000đ, ông L1 5.000.000đ, tiền trị bệnh cho cụ H 15.000.000đ và 50.000.000đ lo đám tang cho cụ H. Còn lại là 45.000.000đ thì vợ chồng ông M quản lý nhưng đã chi sài và đi lại cho lần nhận tiền sau. Lần thứ hai ông M nhận tiền ngày 06/10/2016 là 851.200.000đ. Số tiền này ông M đã chia cho ông Đ 25.000.000đ, ông T 25.000.000đ, bà M 25.000.000đ, bà B 25.000.000đ, cụ G 26.000.000đ, ông L1 10.000.000đ. Tổng cộng ông M đã chia hết 136.000.000đ. Số tiền còn lại ông M quản lý là 760.200.000đ (của hai lần nhận tiền) nhưng đã trả nợ hết vì trong quá trình đi kiện thì ông M có xuất tiền cá nhân của ông và bản thân ông đi vay bên ngoài để đứng ra đi kiện và chỉ còn lại khoảng 170.000.000đ. Nay đồng nguyên đơn có yêu cầu ông M chia số tiền còn lại là 760.200.000đ theo quy định của pháp luật thì ông M không đồng ý.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày theo lời khai:

Bà Ca Thị T trình bày: bà T thống nhất với lời trình bày của ông Trần Văn M và không đồng ý chia số tiền còn lại là 760.200.000đ cho các đồng nguyên đơn.

Bà Trần Thị B trình bày: bà thống nhất với lời trình bày của các đồng nguyên đơn và có yêu cầu đối với số tiền còn lại chỉ yêu cầu được nhận là 50.000.000đ để làm hàng rào và nhà mồ cho cụ N và cụ H.

Cụ Lý G trình bày: nguồn gốc nền nhà là của cụ N và cụ H, khi cụ N mất thì cụ G về sống chung với cụ H. Khi về sống chung với cụ H thì nhà hư hỏng cụ G có cải tạo, sửa chữa. Đến thời kỳ đình chiến thì cụ G và cụ H về hợp tác xã ở và gửi lại nền nhà này cho trưởng ấp quản lý. Đến thời gian sau khi nhà nước có chủ trương trả nhà lại cho dân lúc này ông Lưu Chí V chiếm ở và có tranh chấp với ông Lưu Chí V. Năm 1991 cụ G đi kiện, đến ngày 06/10/2000 thì cụ G ủy quyền cho ông Trần Văn M đi kiện. Khi nhận được tiền chi trả giá trị nền nhà thì cụ G đã nhận từ ông M số tiền là 25.000.000đ. Đối với số tiền còn lại cụ G có yêu cầu được hưởng theo quy định pháp luật.

Anh Trần Thanh H trình bày: anh H thuộc hàng thừa kế thế vị của cha anh H là ông Trần Văn L, nếu Tòa án giải quyết chia cho anh H một phần di sản thì phần di sản này anh H có yêu cầu để lại cho bà Nguyễn Thị M là mẹ ruột anh H quản lý, sử dụng và xin khước từ. Việc khước từ di sản của anh H không nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ nào, nếu anh H khước từ mà nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ thì anh H hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Chị Trần Thị H1 trình bày: chị H1 thuộc hàng thừa kế thế vị của ông Trần Văn L, nếu Tòa án giải quyết chia cho ông L một phần di sản mà cụ N và cụ H để lại thì đối với phần di sản này nếu được chia thì chị H1 có yêu cầu được nhận.

Chị Trần Thị H trình bày: chị H thuộc hàng thừa kế thế vị của ông Trần Văn L, nếu Tòa án giải quyết chia cho ông L một phần di sản mà cụ N và cụ H để lại thì đối với phần di sản này nếu được chia thì chị H có yêu cầu được nhận.

Tại bản án dân sự số: 11/2017/DS-ST ngày 06 và ngày 10 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu quyết định:

- Áp dụng các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 618, 649, 650, 651, 652 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14 ngày 30/12/2016;
- Áp dụng khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Đ, Trần Văn T, Trần Văn Th và Trần Văn L có yêu cầu ông Trần Văn M chia số tiền thừa kế còn lại là 760.200.000đ.

Buộc ông Trần Văn M và bà Ca Thị T có nghĩa vụ giao trả cho:

- + Bà Trần Thị B số tiền là: 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng);
- + Ông Trần Văn Đ số tiền là 69.568.830đ (Sáu mươi chín triệu năm sáu mươi tám nghìn tám trăm ba mươi đồng);

+ Ông Trần Văn T số tiền là 69.568.830đ (Sáu mươi chín triệu năm sáu mươi tám nghìn tám trăm ba mươi đồng);

+ Ông Trần Văn L1 số tiền là 69.568.830đ (Sáu mươi chín triệu năm sáu mươi tám nghìn tám trăm ba mươi đồng);

+ Ông Trần Văn Th số tiền là 69.568.830đ (Sáu mươi chín triệu năm sáu mươi tám nghìn tám trăm ba mươi đồng);

+ Chị Trần Thị L1 số tiền là 21.257.142 đồng (Hai mươi một triệu hai năm mươi bảy nghìn một trăm bốn mươi hai đồng). Tạm giao số tiền 21.257.142 đồng cho bà Nguyễn Thị M quản lý. Bà M có trách nhiệm giao trả cho chị L1 khi chị L1 có yêu cầu.

+ Chị Trần Thị H số tiền là 21.257.142 đồng (Hai mươi một triệu hai năm mươi bảy nghìn một trăm bốn mươi hai đồng);

+ Anh Trần Thanh H số tiền là 17.392.207 đồng (Mười bảy triệu ba trăm chín mươi hai nghìn hai trăm lẻ bảy). Bà Nguyễn Thị M sẽ nhận số tiền này thay anh Hiệp.

+ Chị Trần Thị H1 số tiền là 17.392.207 đồng đồng (Mười bảy triệu ba trăm chín mươi hai nghìn hai trăm lẻ bảy).

+ Cụ Lý G số tiền là 69.568.830đ (Sáu mươi chín triệu năm sáu mươi tám nghìn tám trăm ba mươi đồng);

Ông Trần Văn M được hưởng phần di sản thừa kế là: 170.057.142 đồng + 45.000.000 đồng và 70.000.000 đồng (tiền chi phí). Tổng cộng là: 285.057.142 đồng. Số tiền này ông M và bà T đang quản lý, ông M được quyền tiếp tục quản lý sử dụng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M về việc có yêu cầu ông Trần Văn M chia số tiền thừa kế còn lại là 760.200.000đ.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất chậm trả trong giai đoạn thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24 tháng 7 năm 2017, ông Trần Văn M kháng cáo không đồng ý chia số tiền thừa kế còn lại là 760.200.000 đồng. Tại phiên tòa ông M giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Ý kiến luật sư bảo vệ cho bị đơn: Ông M là người trực tiếp đi kiện từ năm 2000 đến năm 2015, xét thấy, công sức ông M bỏ ra để theo đuổi vụ kiện bỏ rất nhiều thời gian, công sức và tiền của. Các anh em trong gia đình trình bày có đóng góp tiền của nhưng không có gì chứng minh, ông M cũng không thừa nhận có việc nhận tiền đóng góp của anh em trong gia đình. Mặc khác, tại phiên tòa phúc thẩm ông M có cung cấp chứng cứ mới là “ đơn xin xác nhận giấy ủy quyền lập ngày 20/6/2014” có nội dung bà H và tất cả anh em trong gia đình ủy quyền cho ông M đi kiện cho đến khi kết thúc vụ kiện, có quyền định đoạt số tiền được đền bù, có chữ ký của các anh em trong gia đình và tất cả anh em trong gia đình cũng thừa

nhận có ký tên vào giấy ủy quyền trên. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông M, sửa án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Quá trình giải quyết Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự và Viện kiểm sát đúng theo quy định. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn M, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến tranh luận của các đương sự, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét thấy, trong quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, cũng như tại phiên tòa phúc thẩm các bên đương sự thống nhất xác định nguồn gốc tài sản yêu cầu chia thừa kế là nền nhà của cụ N và cụ H chết để lại, không có di chúc. Theo Quyết định số: 559/QĐ-UBND ngày 17/8/2015 buộc ông V trả giá trị nền nhà 1.051.200.000đ, ông M là người trực tiếp nhận. Do các bên đương sự đã tự thống nhất vấn đề nêu trên nên đây là những tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 1 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Xét nội dung yêu cầu kháng cáo của ông M không đồng ý chia số tiền 760.200.000đ, ông M cho rằng ông là người trực tiếp đi kiện nhiều năm, bỏ nhiều công sức và tiền của, các anh em trong gia đình không đóng góp công sức và tiền của để ông đi kiện nên không có quyền yêu cầu chia thừa kế số tiền trên. Ngoài ra thì anh em trong gia đình đã làm giấy ủy quyền cho ông được toàn quyền định đoạt số tiền 760.2000.000đ, do đó ông không đồng ý chia thừa kế. Hội đồng xét xử xét thấy, số tiền 1.051.200.000đ ông M được nhận theo Quyết định số: 559/QĐ-UBND ngày 17/8/2015 của UBND thị xã G là tiền đền bù giá trị nền nhà của cha mẹ ruột ông là cụ N và cụ H. Vì vậy, số tiền trên là di sản thừa kế, do cụ N và cụ H chết không để lại di chúc nên theo quy định pháp luật các con là những người thừa kế theo pháp luật. Cụ H và cụ N có 07 người con: Ông Đ, T, L1, M, bà B, ô L (do ông L chết nên người thừa kế thế vị gồm: chị L1, anh H, chị H, chị H1).

[3]. Xét thấy, quá trình ông M kiện đòi nền nhà, các anh em trong gia đình đều biết và thống nhất ủy quyền cho ông M đi kiện. Ngoài ra, anh em ông M cũng có đóng góp tiền của để ông M đi kiện cụ thể: ông Đ đóng góp 4.500.000đ, ông T, ông Th và ông L1 đóng góp mỗi người 4.000.000đ. Đồng thời, anh em ông M cũng

thống nhất thỏa thuận mượn số tiền 70.000.000đ để ông M chi phí cho việc kiện đòi nền nhà được thể hiện tại biên bản họp gia đình ngày 16/4/2014. Như vậy, việc ông M trình bày các anh em trong gia đình không đóng góp công sức và tiền của để ông đi kiện nên không có quyền yêu cầu chia thừa kế số tiền 760.200.000đ là không có cơ sở chấp nhận. Để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình, tại phiên tòa phúc thẩm ông M cung cấp chứng cứ mới là tờ “ đơn xin xác nhận giấy ủy quyền lập ngày 20/6/2014” có nội dung bà H và tất cả anh em trong gia đình ủy quyền cho ông M đi kiện cho đến khi kết thúc vụ kiện, có quyền định đoạt số tiền được đền bù và có chữ ký của tất cả anh em trong gia đình . Tuy nhiên, anh em của ông M thừa nhận có ký tên vào tờ ủy quyền trên nhưng khi ký tên không có đoạn ghi nội dung ông M có quyền định đoạt số tiền được đền bù. Mặt khác, ông M cũng thừa nhận việc anh em ký tên vào giấy ủy quyền nhằm mục đích ủy quyền ông tham gia vụ kiện và thay mặt anh em và mẹ ông để nhận số tiền đền bù ngoài ra không có nội dung nào khác. Do đó, “ đơn xin xác nhận giấy ủy quyền lập ngày 20/6/2014” không được xem là chứng cứ trong vụ án, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông M.

[4]. Đối với số tiền ông M đã chia cho các anh em cụ thể: ông Đ nhận 45.000.000đ; ông T nhận 45.000.000đ; bà B nhận 45.000.000đ, bà M nhận 45.000.000đ, ông Th nhận 5.000.000đ và ông L1 nhận 15.000.000đ. Riêng ông M chưa nhận phần tiền này. Do các bên đương sự thống nhất yêu cầu chia thừa kế số tiền 760.200.000đ, không yêu cầu chia lại tổng số tiền 1.051.200.000đ, nên sẽ được phân chia cụ thể như sau: Số tiền 760.200.000đ trừ số tiền ông M được chia theo thỏa thuận và số tiền anh em thống nhất xác định mượn nợ 70.000.000đ của bà S để cho ông M làm chi phí đi kiện. Ngoài ra, bà B yêu cầu chia 50.000.000đ dù số tiền thấp hơn một kỷ phần thừa kế mà bà được hưởng, nhưng do bà B yêu cầu chỉ được hưởng 50.000.000đ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, như vậy tổng số tiền còn lại là $(760.200.000đ - 45.000.000đ - 50.000.000đ - 70.000.000đ = 595.200.000đ)$; chia cho 07 kỷ phần thừa kế tương đương mỗi kỷ phần được hưởng 85.028.571 đồng. Do các đồng nguyên đơn gồm ông Đ, ông T, ông Th, ông L1 và bà M (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của anh H và chị H) thống nhất chia cho ông G phần thu lao tương đương giá trị một kỷ phần thừa kế, còn chị L1 và chị H thì không có ý kiến đồng ý chia một kỷ phần thừa kế cho ông G. Do đó, tổng giá trị 04 kỷ phần thừa kế của ông T, Đ, L, Th là 382.628.569đ. Chia cho ông T, ông Đ, ông L1, ông Th, ông G mỗi người được hưởng 69.568.830đ. Chị L1, chị H được hưởng $\frac{1}{4}$ kỷ phần thừa kế của ông L là 21.257.142đ, anh H và chị H1 được hưởng $\frac{1}{4}$ kỷ phần thừa kế của ông L là 17.392.207đ.

[5]. Hội đồng xét xử xét thấy, ông M là người trực tiếp theo đuổi vụ kiện từ năm 2000 đến năm 2015 là một khoản thời gian dài, mất nhiều công sức. Do đó, có căn cứ cho rằng ông M có công sức đóng góp nhiều hơn các anh em khác trong gia đình. Cấp sơ thẩm nhận định chia cho ông M được hưởng hai kỷ phần trong tổng di sản thừa kế Ông Trần Văn M được hưởng phần di sản thừa kế (170.057.142 đồng + 45.000.000 đồng và 70.000.000 đồng (tiền chi phí) = 285.057.142 đồng) là

phù hợp với công sức ông M bỏ ra và phù hợp quy định pháp luật nên cấp phúc thẩm giữ nguyên.

[6]. Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn M, có căn cứ chấp nhận lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

Án phí dân sự phúc thẩm ông Trần Văn M phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Áp dụng các khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 618, 649, 650, 651, 652 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14 ngày 30/12/2016;.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn M, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 11/2017/DS-ST ngày 06 và 10 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Đ, Trần Văn T, Trần Văn Th và Trần Văn L1 có yêu cầu ông Trần Văn M chia số tiền thừa kế còn lại là 760.200.000đ.

Buộc ông Trần Văn M và bà Ca Thị T có nghĩa vụ giao trả cho:

+ Bà Trần Thị B số tiền là: 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng);

+ Ông Trần Văn Đ số tiền là 69.568.830đ (Sáu mươi chín triệu năm sáu mươi tám nghìn tám trăm ba mươi đồng);

+ Ông Trần Văn T số tiền là 69.568.830đ (Sáu mươi chín triệu năm sáu mươi tám nghìn tám trăm ba mươi đồng);

+ Ông Trần Văn L1 số tiền là 69.568.830đ (Sáu mươi chín triệu năm sáu mươi tám nghìn tám trăm ba mươi đồng);

+ Ông Trần Văn Th số tiền là 69.568.830đ (Sáu mươi chín triệu năm sáu mươi tám nghìn tám trăm ba mươi đồng);

+ Chị Trần Thị L1 số tiền là 21.257.142 đồng (Hai mươi một triệu hai năm mươi bảy nghìn một trăm bốn mươi hai đồng). Tạm giao số tiền 21.257.142 đồng cho bà Nguyễn Thị M quản lý. Bà M có trách nhiệm giao trả cho chị L1 khi chị L1 có yêu cầu.

+ Chị Trần Thị H số tiền là 21.257.142 đồng (Hai mươi một triệu hai năm mươi bảy nghìn một trăm bốn mươi hai đồng);

+ Anh Trần Thanh H số tiền là 17.392.207 đồng (Mười bảy triệu ba trăm chín mươi hai nghìn hai trăm lẻ bảy). Bà Nguyễn Thị M sẽ nhận số tiền này thay anh H.

+ Chị Trần Thị H1 số tiền là 17.392.207 đồng (Mười bảy triệu ba trăm chín mươi hai nghìn hai trăm lẻ bảy).

+ Cụ Lý G số tiền là 69.568.830đ (Sáu mươi chín triệu năm sáu mươi tám nghìn tám trăm ba mươi đồng);

Ông Trần Văn M được hưởng phần di sản thừa kế là: 170.057.142 đồng + 45.000.000 đồng và 70.000.000 đồng (tiền chi phí). Tổng cộng là: 285.057.142 đồng. Số tiền này ông M và bà T đang quản lý, ông M được quyền tiếp tục quản lý sử dụng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M về việc có yêu cầu ông Trần Văn M chia số tiền thừa kế còn lại là 760.200.000đ.

3. Về án phí:

- Buộc ông Trần Văn Đ, ông Trần Văn T, ông Trần Văn Th, ông Trần Văn L1, cụ Lý G mỗi người có nghĩa vụ chịu tiền án phí là: 3.478.000đ. Trong đó ông Trần Văn Đ đã nộp tiền tạm ứng án phí là 3.628.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001318 ngày 11/01/2017; ông Trần Văn T đã nộp tiền tạm ứng án phí là 3.628.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001315 ngày 11/01/2017; ông Trần Văn L1 đã nộp tiền tạm ứng án phí là 3.628.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001316 ngày 11/01/2017; ông Trần Văn Th đã nộp tiền tạm ứng án phí là 3.628.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001317 ngày 11/01/2017 được đối trừ 3.507.428 đồng. Số tiền còn lại ông Đ, ông T, ông Th, ông L1 được nhận lại là 150.000đ.

- Buộc bà Trần Thị B có nghĩa vụ chịu tiền án phí là: 2.500.000đ;

- Buộc chị Trần Thị H, chị Trần Thị L1 có nghĩa vụ chịu tiền án phí là: 1.062.000đ;

- Buộc chị Trần Thị H1 có nghĩa vụ chịu tiền án phí là: 869.000đ

- Buộc bà Nguyễn Thị M có nghĩa vụ chịu tiền án phí là: 1.169.000đ. Bà M đã dự nộp tiền án phí là 3.628.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001314 ngày 11/01/2017 được chuyển thu án phí là 1.169.000đ. Bà M được nhận lại 2.459.000đ.

- Buộc ông Trần Văn M có nghĩa vụ chịu tiền án phí là 8.502.857 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm ông Trần Văn M phải nộp 300.000đ, ông Trần Văn M đã nộp 300.000đ tại biên lai thu số 0008845, ngày 25/7/2017 của Chi cục

Thi hành án dân sự thị xã G, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí, không được hoàn lại.

Các đương sự có nghĩa vụ nộp tiền án phí và nhận lại tiền án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn lại phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”

Án xử phúc thẩm công khai có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh (01b);
- VKSND tỉnh Bạc Liêu (01b);
- TAND thị xã Giá Rai (01b);
- CCTHADS thị xã Giá Rai (01b);
- Các đương sự (03b);
- Lưu HS, Tổ HCTP (01b).

Trương Thanh Dũng